

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.103.218.078.096	982.644.692.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		580.157.202.284	513.316.394.984
1. Tiền	111	VI.1	35.760.960.692	11.936.161.278
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	544.396.241.592	501.380.233.706
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.484.006.078	56.161.432.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	99.919.262.500	47.183.298.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3b	97.873.662.375	2.171.816.712
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	15.691.081.203	6.806.317.035
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140		297.540.208.168	409.079.471.059
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	297.540.208.168	409.079.471.059
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.036.661.566	4.087.394.433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	8.802.716.460	900.322.885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.12	3.233.945.106	3.187.071.548
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		768.987.826.506	586.970.673.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.884.863.000	59.214.524.187
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.3b	1.599.100.000	8.729.974.691
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	50.285.763.000	50.484.549.496
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		614.757.947.003	431.784.688.151
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.8	600.520.841.871	414.782.181.651
- Nguyên giá	222		1.911.355.059.288	1.645.321.542.753
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.310.834.217.417)	(1.230.539.361.102)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.9	14.237.105.132	17.002.506.500
- Nguyên giá	228		22.123.066.894	27.241.937.592
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.885.961.762)	(10.239.431.092)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.438.153.078	3.996.205.687
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.7	0	2.978.745.155
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.7	10.438.153.078	1.017.460.532
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91.906.863.425	91.975.255.964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	8.035.141.655	2.964.786.923
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		83.871.721.770	89.010.469.041
Tổng cộng tài sản	270		1.872.205.904.602	1.569.615.366.892

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả	300		134.798.013.337	93.412.783.882
I. Nợ ngắn hạn	310		134.690.302.254	93.380.623.340
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11a	81.042.228.807	49.252.549.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	1.018.649.853	1.199.942.086
4. Phải trả người lao động	314		20.297.210.133	12.044.413.073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	1.023.691.750	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14a	9.574.703.332	15.923.235.776
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.733.818.379	14.960.482.660
II. Nợ dài hạn	330		107.711.083	32.160.542
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.11b	19.998.000	19.998.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.14b	87.713.083	12.162.542
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.737.407.891.265	1.476.202.583.010
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.736.456.948.524	1.475.051.441.809
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.16	1.729.489.228.754	1.466.438.659.089
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16	6.967.719.770	8.612.782.720
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.16	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		950.942.741	1.151.141.201
1. Nguồn kinh phí	431	VI.17	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		950.942.741	1.151.141.201
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.872.205.904.602	1.569.615.366.892

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Tuất

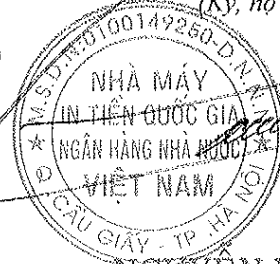
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



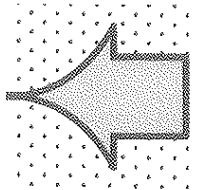
Nguyễn Mai Ngọc

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng thành viên
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN TOẢN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

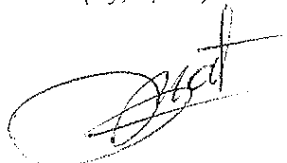
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.195.861.750.452	1.430.426.312.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		2.195.861.750.452	1.430.426.312.459
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	2.114.825.717.013	1.365.311.185.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.036.033.439	65.115.127.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	33.933.031.122	27.045.980.812
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	16.546.182.808	10.816.881.176
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	149.358.861
8. Chi phí bán hàng	25		349.257.975	154.083.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		59.879.268.420	51.782.787.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		38.194.355.358	29.407.355.348
11. Thu nhập khác	31	VII.5	17.636.215.597	1.341.188.392
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.870.007.602	665.755.582
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.766.207.995	675.432.810
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.960.563.353	30.082.788.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	10.862.035.487	6.564.540.521
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42.098.527.866	23.518.247.637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



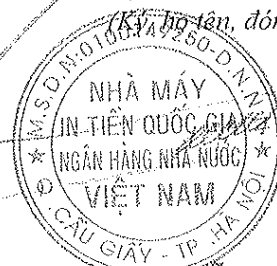
Nguyễn Văn Tuất

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

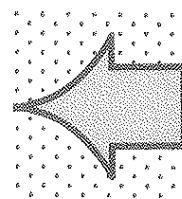


Nguyễn Mai Ngọc

Chủ tịch Hội đồng thành viên
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN TOẢN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.587.045.816.534	1.490.339.718.085
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2.334.338.434.358)	(1.159.061.598.005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(187.015.419.289)	(117.396.554.139)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(149.358.861)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.201.730.895)	(3.169.291.876)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		44.719.353.036	20.458.097.974
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.381.877.781)	(171.114.106.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.827.707.247	59.906.906.861
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(32.663.140.742)	(11.832.779.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.663.140.742)	(11.832.779.832)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		52.008.663.003	325.663.047.162
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			73.078.943.576
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(73.078.943.576)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đó trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.008.663.003	325.663.047.162
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		67.173.229.508	373.737.174.191
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		513.316.394.984	139.588.849.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(332.422.208)	(9.628.437)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		580.157.202.284	513.316.394.984

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng thành viên

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

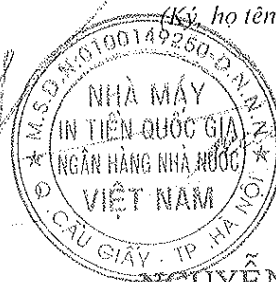
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Tuất

Nguyễn Mai Ngọc



NGUYỄN VĂN TOÀN

Đơn vị báo cáo: NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA
Địa chỉ: Số 30, Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Nhà máy In tiền Quốc gia là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Ngành sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành in, đúc tiền, sản xuất vàng miếng, vật phẩm, lưu niệm bằng vàng và các loại giấy tờ có giá theo kế hoạch được giao của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính: Không

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2015 đã được điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm Dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam ("VNĐ").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Nhà máy áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Nhà máy được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

a. Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế cho các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán doanh thu là tỷ giá mua vào của NHTM nơi Nhà máy mở tài khoản.
- + Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán chi phí là tỷ giá bán ra của NHTM nơi Nhà máy mở tài khoản tại thời điểm phát sinh giao dịch thanh toán ngoại tệ.
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Nhà máy và Ngân hàng thương mại (NHTM);
- + Trường hợp trong hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

Tỷ giá ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhà máy chỉ định khách hàng thanh toán.

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhà máy dự kiến thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Là tỷ giá mua của NHTM nơi Nhà máy thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng trong các trường hợp sau:
 - + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, tỷ giá áp dụng tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng;
 - + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

b. Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập BCTC. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi Nhà máy thường xuyên giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính NHTM nơi Nhà máy gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM nơi Nhà máy thường xuyên giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

a. Tiền: bao gồm Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.

Các khoản tiền gửi Ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các Ngân hàng tại từng thời điểm.

b. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 24 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Căn cứ theo nhu cầu quản lý, Nhà máy ban hành Quyết định số 10/QĐ-NMI/HĐTV ngày 17/09/2014 v/v ban hành Quy chế Quản lý nợ. Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu tạm ứng, phải thu khác. Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tạm thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng công nợ.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (BCTC). Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua) của NHTM nơi Nhà máy chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập BCTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn theo giá gốc (Tại đoạn 5,6,7,8,9) theo chuẩn mực hàng tồn kho số 02 tại Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC (31/12/2001) và thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư phụ tùng, thành phẩm, công cụ được áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho nhập khẩu trong kỳ sẽ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm TSCĐ được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính. Phần thuế nhập khẩu phải nộp được xác định theo tỷ giá tính thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nhà máy quản lý, sử dụng và trích khấu hao theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT_BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình và vô hình:

TSCĐ hữu hình:

Giá trị TSCĐ hữu hình được thể hiện theo nguyên tắc: Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ nhập khẩu sẽ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm TSCĐ được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính. Đối với TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

TSCĐ vô hình:

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Nhà máy bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Thuế suất (%) được sử dụng là thuế suất (%) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Nhà nước.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm nay được bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm trước. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập khi các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán một phần hoặc toàn bộ), khi lỗ tính thuế hoặc ưu đãi thuế đã được sử dụng.

- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất (%) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Nhà nước.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả từ các năm trước. Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước của Nhà máy là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà Cung cấp và Nhà máy
- + Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như: Khoản phải trả về lãi vay, phải trả về tiền phạt, tiền bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCD...
- + Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- + Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.
- + Các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả cho người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM nơi Nhà máy thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Nhà máy theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhà máy. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi thoả mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Nhà máy thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực Kế toán. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo; các khoản phải trả khác: Tiền lương nghỉ phép phải trả người lao động; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ; chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau và các chi phí phát sinh khác.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực nhập được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực cấp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp. Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định của Pháp luật hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Trong kỳ không áp dụng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 14 ban hành tại quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính

- *Doanh thu đối với thành phẩm* được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Nhà máy không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Nhà máy đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- *Doanh thu hoạt động tài chính* phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- *Thu nhập khác* là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận khi có thể xác định một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho, chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhân công vượt mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không được phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính), ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và các khoản chi phí quản lý chung của Nhà máy.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Nhà máy trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- + Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

- + Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	75.028.132	184.309.282
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.685.932.560	11.751.851.996
- Tiền đang chuyển		
Cộng	35.760.960.692	11.936.161.278
2. Các khoản tương đương tiền		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (dưới 03 tháng)	544.396.241.592	501.380.233.706
Cộng	544.396.241.592	501.380.233.706
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	99.919.262.500	47.183.298.680
- Cục phát hành và kho quỹ NHNN	99.919.262.500	47.183.298.680
b) Trả trước cho người bán	97.873.662.375	2.171.816.712
- Ngắn hạn:		
+ Cty TNHH TMDV Anh Nghi Sơn		14.878.700
+ Viện cơ khí		48.470.000
+ Cty CP Thiết bị Trảng An		1.046.100.000
+ Cty CP TMDV vận tải Hưng Long		60.000.000
+ Cty CP phát triển XD Đông Dương		128.732.000
+ Tổng Cty XD số 1 - TNHH Một thành viên		371.216.745
+ Cty CP tư vấn CN, TB và kiểm định xây dựng		23.420.000
+ Cty CP thương mại và sản xuất Nam Anh		478.999.267
+ Công ty Westerntech Việt Nam -Tạm ứng 30% giá trị HĐ thi công CT "Cải tạo hệ thống thoát nước - NMITQG"	69.180.000	
+ Công ty CP kỹ thuật nền móng - Tạm ứng 30% giá trị HĐ thí nghiệm cọc khoan nhồi CT "Cải tạo, nâng cấp khu vực đặt máy in phủ", "Cải tạo nâng cấp khu vực đặt máy in số"	47.101.000	
+ Cty CP tư vấn XD và đầu tư phát triển HN - Tạm ứng 40% hợp đồng QLDA: "Kho nguyên liệu đặc biệt và khối nhà phụ trợ"	160.000.000	
+ Công ty CP tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định XD - Coninco - Tạm ứng 30% hợp đồng giám sát CT "Cải tạo, nâng cấp khu vực đặt máy in phủ", "in số"	43.500.000	
+ Công ty CP XD bảo tàng HCM - Tạm ứng 50% hợp đồng thi công CT "Cải tạo, nâng cấp khu vực đặt máy in phủ", "in số"	2.302.639.000	
+ Công ty CP địa chính Hà Nội - Tạm ứng 50% HĐ đo đạc, lập bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500 – Nhà máy in tiền Quốc gia	36.386.000	
+ Công ty CP tư vấn quản lý và xây dựng Việt Nam - Tạm ứng 30% HĐ thi công CT: "Cải tạo, sửa chữa hệ thống sân đường nội bộ"	204.000.000	
+ Công ty TNHH Đại Phát Tín	110.000.000	
+ Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Ô tô	842.040.000	
+ Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	229.833.068	
+ Công ty TNHH Thương mại Bảo Linh Sơn	29.600.000	
+ Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	271.419.496	

+ Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội	48.852.776	
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Thành Vũ	22.275.000	
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Truyền thông	24.816.000	
+ Cty Sicpa S.A	28.712.935.060	
+ Công ty KBA - NotaSys S.A	64.719.084.975	
- Dài hạn	1.599.100.000	8.729.974.691
+ Cty CP tư vấn kiến trúc xây dựng	70.000.000	70.000.000
+ Cty CP Conico ĐTPT hạ tầng và tư vấn xây dựng		81.400.000
+ Cty CP ĐTPT Công nghệ xây dựng VN	483.000.000	483.000.000
+ Cty Hà Đô 23		7.924.610.691
+ Cty CP tư vấn và xây lắp Polaco		170.964.000
+ Cty CP Thiết bị Trảng An	1.046.100.000	
4. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	15.691.081.203	6.806.317.035
- Tam ứng	0	
- Phải trả, phải nộp khác	11.528.530	
+ Bảo hiểm xã hội	11.354.066	
+ Bảo hiểm y tế	120.842	
+ Bảo hiểm thất nghiệp	53.622	
- Phải thu khác	15.679.552.673	6.806.317.035
+ Phải thu thuế TNCN CBCNV	2.892.626.505	373.870.134
+ Đặt cược vô cont		1.563.188.635
+ Phải thu tiền đền bù giấy hỏng của Innovia	6.677.593.467	4.849.141.670
+ Phải thu khác		20.116.596
+ Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn tính đến ngày 31/12/2016	1.191.467.206	
+ Chi phí nhận dụng cụ phụ tùng để lắp đặt máy phủ (KBA)	4.991.684	
+ Tạm ứng tiền thực hiện dự án NH.09	4.912.873.811	
b) Dài hạn	50.285.763.000	50.484.549.496
- Phải thu khác	50.285.763.000	50.484.549.496
+ Tạm ứng tiền thực hiện dự án NH.09	50.285.763.000	50.285.763.000
+ Tiền thuế nhà thầu Hợp đồng cung cấp máy đúc lô		198.786.496
Cộng	65.976.844.203	57.290.866.531
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		
a) Tiền		
b) Hàng tồn kho		
Cộng	0	0
6. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	139.265.206.120	189.839.920.594
- Công cụ, dụng cụ	2.149.814.424	1.982.428.440
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.457.169.221	205.087.367.120
- Thành phẩm	28.683.506.653	12.169.754.905
- Hàng hóa	984.511.750	
Cộng	297.540.208.168	409.079.471.059
7. Tài sản dở dang dài hạn		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
+ Sản phẩm B94		779.586.255
+ Sản phẩm B06		2.199.158.900
Lý do: Sản phẩm B94, B06 vượt quá một chu kỳ SXKD thông thường (năm 2015)		

Cộng	0	2.978.745.155
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm:	9.419.973.332	
+ Máy in phủ	9.405.002.705	
+ Phí giám định máy mài lưng bản	14.970.627	
- Xây dựng cơ bản:	924.345.303	897.595.303
+ Kho vật liệu đặc biệt và khối nhà phụ trợ	897.595.303	897.595.303
+ Hệ thống sân vườn nội bộ	26.750.000	
- Sửa chữa:	93.834.443	119.865.229
+ Cải tạo hệ thống thông tin nội bộ và mạng internet	92.334.443	92.334.443
+ Cải tạo, sửa chữa nhà WC nam nữ nhà A4		27.530.786
+ CP thẩm định thiết bị CT "Cải tạo hệ thống thoát nước"	1.500.000	
Cộng	10.438.153.078	1.017.460.532

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	148.724.288.471	1.438.318.531.644	29.275.565.689	29.003.156.949	0	1.645.321.542.753
- Mua trong năm		177.134.264.338	19.254.089.959	4.102.205.305		200.490.559.602
- Đầu tư XDCB hoàn thành	79.149.921.745					79.149.921.745
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		7.262.920.721		6.344.044.091		13.606.964.812
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	227.874.210.216	1.608.189.875.261	48.529.655.648	26.761.318.163	0	1.911.355.059.288
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	114.793.182.819	1.069.780.221.700	25.494.713.875	20.471.242.708	0	1.230.539.361.102
- Khấu hao trong kỳ	17.634.543.468	72.667.076.314	1.742.008.515	1.854.291.498		93.897.919.795
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán		7.259.019.389		6.344.044.091		13.603.063.480
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	132.427.726.287	1.135.188.278.625	27.236.722.390	15.981.490.115	0	1.310.834.217.417
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	33.931.105.652	368.538.309.944	3.780.851.814	8.531.914.241	0	414.782.181.651
- Tại ngày cuối năm	95.446.483.929	473.001.596.636	21.292.933.258	10.779.828.048	0	600.520.841.871

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 948.398.203.110

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	0	0	0	27.241.937.592	0	27.241.937.592
- Mua trong kỳ				0		0
+ Tạo ra từ nội bộ DN						0
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				5.118.870.698		
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	0	22.123.066.894	0	22.123.066.894
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	10.239.431.092	0	10.239.431.092
- Khấu hao trong kỳ				2.765.401.368		2.765.401.368
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán				5.118.870.698		5.118.870.698
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	0	7.885.961.762	0	7.885.961.762
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	17.002.506.500	0	17.002.506.500
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	14.237.105.132	0	14.237.105.132

- Nguyên giá TSCĐ cuối Quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối Quý chờ thanh lý:

10. Chi phí trả trước	Số cuối Quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	8.802.716.460	900.322.885
- Chi phí bảo hiểm, trả chậm	71.132.337	560.890.693
- Chi phí sửa chữa tài sản		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.729.473.498	133.690.249
- Chi phí trả trước khác	2.110.625	205.741.941
b) Dài hạn	8.035.141.655	2.964.786.923
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.908.438.326	2.238.401.431
- Chi phí trả trước khác	126.703.329	726.385.492
Cộng	16.837.858.115	3.865.109.808
11. Tài sản khác	Số cuối Quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	83.871.721.770	89.010.469.041
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	83.871.721.770	89.010.469.041
(Theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng được trình vào khoản mục Tài sản dài hạn (Chỉ tiêu 263 - Mẫu số: B-01a/DN). Các vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ dưới 12 tháng được trình bày vào mục Hàng tồn kho (Chỉ tiêu 141 - Mẫu số: B-01a/DN))		
Cộng	83.871.721.770	89.010.469.041
12. Phải trả người bán	Số cuối Quý	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả khách hàng trong nước:	4.628.834.048	1.358.621.000
+ Cty TNHH TMDV Vinh Vượng		15.070.000
+ Cty CP ĐTTBXD Trường Thành Phát		157.968.800
+ Cty TNHH SX và TM Tân Việt Anh		375.045.000
+ Cty CP xăng dầu dầu khí HN	16.459.500	31.664.600
+ Cửa hàng hoá chất vật tư KHKT		23.920.000
+ Cty TNHH TM và Dệt may Hoàng Hà	24.178.000	167.123.000
+ Cty CP khử trùng trừ mối Việt Nam		22.000.000
+ Cty CP Unico Vina		36.647.600
+ Cty CP TM và DV vận tải Hưng Long	85.250.000	10.400.000
+ Cty CP khoáng sản Sinh Phát		119.988.000
+ Cty CP TTP Việt Nam	531.577.828	398.794.000
+ Công ty TNHH tự động hóa Thái Bình Dương	2.871.000.000	
+ Công ty TNHH công nghệ dịch vụ và kỹ thuật Ngọc Linh	174.900.000	
+ Công ty TNHH Việt Cường	126.381.420	
+ Cty TNHH S Style	293.999.200	
+ Cty CP đầu tư thiết bị XD Trường Thành Phát	142.312.500	
+ Cty CP đầu tư xây dựng 819	120.960.400	

+ Công ty CP TM và CN Á Châu	105.908.000	
+ Công ty TNHH Một thành viên thương mại Lê Phan	135.907.200	
- Phải trả khách hàng ngoài nước	76.413.394.759	47.886.222.588
+ Cty Innovia Security	45.320.189.825	47.886.222.588
+ Cty Komori	12.952.928.889	
+ Công ty ARJO WIGGINS (Pháp)	18.140.276.045	
- Phải trả khách hàng xây dựng	0	7.706.157
+ Cty CP ĐTPT kiến trúc tự nhiên		7.706.157
Cộng	81.042.228.807	49.252.549.745
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Phải trả khách hàng xây dựng	19.998.000	19.998.000
+ Cty CP PT CN trắc địa VN	13.361.000	13.361.000
+Viện quy hoạch XD HN	6.637.000	6.637.000
Cộng	19.998.000	19.998.000

<i>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	94.191.784	1.045.877.228	1.061.137.647	78.931.365
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.105.750.302	10.862.035.487	15.201.730.895	
- Thuế TNCN		9.949.970.479	9.056.733.823	658.588.105
- Thuế nhà đất		86.751.000	86.751.000	0
- Tiền thuê đất		3.925.703.250	3.925.703.250	0
- Các loại thuế khác		2.417.693.100	2.136.562.717	281.130.383
Cộng	1.199.942.086	28.288.030.544	31.468.619.332	1.018.649.853
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.885.282.155	170.212.297.022	168.327.014.867	0
- Thuế nhập khẩu	1.067.140.842	70.748.797.233	69.681.656.391	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				3.233.945.106
- Thuế TNCN	234.648.551			
Cộng	3.187.071.548			3.233.945.106
14. Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	1.023.691.750		0	
Cộng	1.023.691.750		0	
15. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	9.574.703.332		15.923.235.776	
+ Phải trả khác	9.054.537.552		15.892.646.036	
+ Innovia đền bù giấy thừa	520.165.780		30.589.740	
Cộng	9.574.703.332		15.923.235.776	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối năm		Đầu năm	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
+ Phải trả khác	87.713.083		12.162.542	
Cộng	87.713.083		12.162.542	

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	1.012.115.159.504	0	19.433.007.639	0	0	1.031.548.167.143
- Tăng vốn trong năm trước	442.712.619.202		1.025.203.939			443.737.823.141
- Lãi trong năm trước		23.518.247.637				23.518.247.637
- Tăng khác	11.610.880.383					11.610.880.383
- Giảm vốn trong năm trước		23.452.092.939	11.610.880.383			35.062.973.322
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác		66.154.698	234.548.475			300.703.173
Tại ngày 31/12/2015	1.466.438.659.089	0	8.612.782.720	0	0	1.475.051.441.809
Tại ngày 01/01/2016	1.466.438.659.089	0	8.612.782.720	0	0	1.475.051.441.809
- Tăng vốn trong kỳ	263.050.569.665					263.050.569.665
- Lãi trong kỳ		42.098.527.866				42.098.527.866
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong kỳ		42.098.527.866				42.098.527.866
- Lỗ trong kỳ						0
- Giảm khác			1.645.062.950			1.645.062.950
Tại ngày 31/12/2016	1.729.489.228.754	0	6.967.719.770	0	0	1.736.456.948.524

b. Nguồn vốn của chủ sở hữu:

- Tăng vốn trong kỳ: Ngân hàng Nhà nước cấp bổ sung vốn Điều lệ: 263.050.569.665 đồng

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Lãi trong kỳ: 42.098.527.866 đồng
 - Giảm vốn trong kỳ (Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế): 42.098.527.866 đồng
 + Quỹ khen thưởng: 12.376.529.360 đồng
 + Quỹ Phúc lợi: 28.878.568.506 đồng
 + Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý Công ty: 843.430.000 đồng

d. Quỹ đầu tư phát triển

+ Giám khác: (Hoàn trả lại NSNN phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ năm 2014, 2015) 1.645.062.950 đồng

17. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
+ Nguồn kinh: phí được cấp trong năm	1.724.935.585	1.724.935.585
+ Chi sự nghiệp	1.724.935.585	1.724.935.585
+ Nguồn kinh: phí còn lại cuối năm		0

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Năm nay		Năm trước	
	Ngoại tệ	Quy VNĐ	Ngoại tệ	Quy VNĐ
+ Ngoại tệ (SGD Vietcombank- USD)	2.140,37	48.618.505	750,67	16.852.542
+ Ngoại tệ (SGD Vietcombank- CHF)	740,14	16.404.670	755,62	17.097.497
+ Ngoại tệ (SGD Vietcombank- JPY)	31.493,00	6.075.630	32.945	6.126.123
+ Ngoại tệ (SGD Vietcombank- EUR)	276,01	6.584.321	286,93	7.017.447
+ Ngoại tệ (SGD Vietcombank- AUD)	871.525,67	14.202.225.444	37.278,14	609.364.879
+ Ngoại tệ (Vietcombank-USD) - CN Thăng Long	300,00	6.816.000	292,49	6.566.401
+ Ngoại tệ (Vietcombank- EUR) - Thăng Long	8.354,83	199.040.123		
+ Ngoại tệ (Vietcombank-USD) - CN Hà Thành	10.292,73	233.850.826		
+ Ngoại tệ (Vietcombank-AUD) - CN Hà Thành	492,19	8.053.897	509,71	8.331.944

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu của hàng hoá đã bán	3.113.972.260	1.005.439.899
- Doanh thu của thành phẩm đã bán	2.192.747.778.192	1.429.420.872.560
Cộng	2.195.861.750.452	1.430.426.312.459
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	213.486.350	1.097.155.319
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.111.692.331.975	1.355.022.352.872
- Giá vốn của NVL đã bán	2.919.898.688	9.191.677.265
- Các khoản ghi tăng giá vốn hàng bán.		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	2.114.825.717.013	1.365.311.185.456
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.387.454.715	10.859.611.623
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17.545.576.407	16.186.369.189
Cộng	33.933.031.122	27.045.980.812
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		149.358.861
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.546.182.808	10.667.522.315
Cộng	16.546.182.808	10.816.881.176
5. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được		90.957.840
- Bảo hiểm Pjico bồi thường giấy ướt	1.077.414.167	
- Công ty Inovia trả tiền chi phí kiểm DOE năm 2016	1.349.866.307	
- Công ty Inovia đền bù giấy hồng	12.567.335.439	
- Bảo hiểm PVI Đông ĐÔ Trả tiền để phòng hạn chế tổn thất năm 2016 theo hợp đồng 198/HĐ-NMI ngày 26/11/2016	37.015.000	
- Các khoản khác.	3.681.998.851	1.250.230.552
Cộng	17.636.215.597	1.341.188.392
6. Chi phí khác		
- Các khoản khác.	2.870.007.602	665.755.582
Cộng	2.870.007.602	665.755.582
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	59.879.268.420	51.782.787.391
- Chi phí nhân viên quản lý	29.801.881.258	13.272.605.673
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.568.994.870	5.558.854.499
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	4.080.109.250	10.864.971.360
- Các khoản chi phí QLDN khác	20.428.283.042	22.086.355.859
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	349.257.975	154.083.900
- Chi phí bằng tiền khác	349.257.975	154.083.900
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.781.167.245.792	1.222.197.323.643
- Chi phí nhân công	182.238.196.343	99.218.613.821
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.301.316.875	110.838.014.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.012.759.440	42.799.998.047
- Chi phí khác bằng tiền	16.733.522.648	16.634.024.812
Cộng	2.117.453.041.098	1.491.687.974.799
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.862.035.487	6.630.695.219
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		(66.154.698)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.862.035.487	6.564.540.521

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương, ăn ca, thù lao Viên chức quản lý	6.814.659.100	3.023.320.550

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



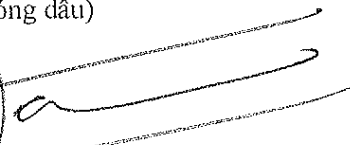
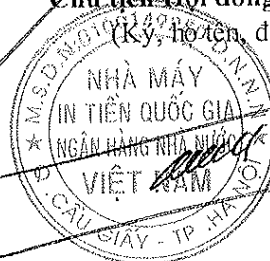
Nguyễn Văn Tuất

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Ngọc

Chủ tịch Hội đồng thành viên
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN TOÀN

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	184.309.282		35.047.614.446	35.156.895.596	75.028.132	
1111	Tiền Việt Nam	184.309.282		34.952.044.023	35.061.325.173	75.028.132	
1112	Ngoại tệ			95.570.423	95.570.423		
112	Tiền gửi ngân hàng	11.751.851.996		5.508.136.747.100	5.484.202.666.536	35.685.932.560	
1121	Tiền Việt Nam	11.080.495.163		5.366.631.942.325	5.356.754.174.344	20.958.263.144	
11211	001.1.00.001.591.9 SGD NH Ngoại thương	695.496.757		617.297.054	798.256.296	514.537.515	
11212	22010000002300 NH Đầu tư&PTVN-CN	6.697.915.949		798.663.146.376	804.225.603.303	1.135.459.022	
11213	0301.00022.8686 NH Ngoại thương - CN	18.234.604		30.512.799.239	30.512.143.000	18.890.843	
11214	0491.0000.43075 NH Ngoại thương - CN	2.545.928.420		325.044.303.839	320.999.809.490	6.590.422.769	
11215	0851.00000.8668 NH Ngoại thương - CN	262.097.898		3.334.147.490.287	3.321.994.169.634	12.415.418.551	
11216	1500 2010 88151 NH Nông nghiệp - CN	100.503.735		95.000.865.200	95.000.033.000	101.335.935	
11217	1506 2010 27368 NH Nông nghiệp - CN	36.678.600		583.651.176.530	583.606.918.000	80.937.130	
11219	1440 2010 26520 Nông nghiệp - CN Bắc	723.639.200		198.994.863.800	199.617.241.621	101.261.379	
1122	Ngoại tệ	671.356.833		141.504.804.775	127.448.492.192	14.727.669.416	
11221	Tiền ngoại tệ gửi Ngân hàng TMCP Ngoại	656.458.488		26.308.688.769	12.685.238.687	14.279.908.570	
112211	001.1.37.008164.6 (USD)	16.852.542		12.205.009.841	12.173.243.878	48.618.505	
112213	001.1.39.008913.8 (CHF)	17.097.497		439.124	1.131.951	16.404.670	
112214	001.1.41.021829.0 (JPY)	6.126.123		1.091.863	1.142.356	6.075.630	
112215	001.1.14.022269.9 (EUR)	7.017.447		231.092	664.218	6.584.321	
112217	001.1.52.039605.0 (AUD)	609.364.879		14.101.916.849	509.056.284	14.202.225.444	
11224	Tiền ngoại tệ NH Ngoại thương Tháng			54.049.820.137	53.843.964.014	205.856.123	
112241	049.137.0080480 (USD)			12.560.471.222	12.553.655.222	6.816.000	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
112242	049.114.0079283 (EUR)			41.489.348.915	41.290.308.792	199.040.123	
11225	Tiền ngoại tệ gửi NH Ngoại thương CN Hà	14.898.345		61.146.295.869	60.919.289.491	241.904.723	
112251	0851.37.000.0036 USD	6.566.401		16.259.879.335	16.032.594.910	233.850.826	
112257	0851.52.000.1015 AUD	8.331.944		44.886.416.534	44.886.694.581	8.053.897	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	501.380.233.706		1.319.518.458.218	1.276.502.450.332	544.396.241.592	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	501.380.233.706		1.319.518.458.218	1.276.502.450.332	544.396.241.592	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn NH Đầu tư Thăng Long	170.000.000.000		150.003.640.000	180.003.640.000	140.000.000.000	
128123	Tiền gửi kỳ hạn từ 1T - 3T NH Đầu tư	170.000.000.000		150.003.640.000	180.003.640.000	140.000.000.000	
12813	Tiền gửi có kỳ hạn Ngoại thương - CN	20.427.092.500		10.316.165.060	20.512.660.032	10.230.597.528	
128133	Tiền gửi kỳ hạn 1T-3T Ngoại thương CN	20.427.092.500		10.316.165.060	20.512.660.032	10.230.597.528	
12814	Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Ngoại			125.587.414.111	125.587.414.111		
128143	Tiền gửi kỳ hạn 1T-3T Ngoại thương CN			125.587.414.111	125.587.414.111		
12815	Tiền gửi có kỳ hạn Ngoại thương CN Hà	165.536.891.206		318.026.411.862	347.637.889.854	135.925.413.214	
128153	Tiền gửi kỳ hạn 1T-3T NH Ngoại thương -	165.536.891.206		318.026.411.862	347.637.889.854	135.925.413.214	
12816	Tiền gửi có kỳ hạn NH Nông nghiệp CN TP			95.336.073.100		95.336.073.100	
128163	Tiền gửi kỳ hạn 1T-3T NH Nông nghiệp			95.336.073.100		95.336.073.100	
12817	Tiền gửi có kỳ hạn NH Nông nghiệp Tây	65.416.250.000		504.951.427.080	478.648.182.130	91.719.494.950	
128173	Tiền gửi có kỳ hạn 1T-3T Nông nghiệp Tây	65.416.250.000		504.951.427.080	478.648.182.130	91.719.494.950	
12818	Tiền gửi có kỳ hạn NH Công thương - CN			10.122.246.405	10.122.246.405		
128183	TK tiền gửi kỳ hạn <3T NH Công thương -			10.122.246.405	10.122.246.405		
12819	Tiền gửi có kỳ hạn NH NN và PTNT Bắc	80.000.000.000		105.175.080.600	113.990.417.800	71.184.662.800	
128193	TK tiền gửi kỳ hạn <3T NH NN Bắc Hà Nội	80.000.000.000		105.175.080.600	113.990.417.800	71.184.662.800	
331	Phải thu của khách hàng	47.183.298.680		2.639.781.780.354	2.587.045.816.534	99.919.262.500	
338	Phải thu khác	57.270.749.935		93.551.938.900	84.857.373.162	65.965.315.673	
3381	Tài sản thiếu chờ xử lý			1.164.332	1.164.332		
3388	Phải thu khác	57.270.749.935		93.550.774.568	84.856.208.830	65.965.315.673	
41	Tạm ứng			5.394.939.284	5.394.939.284		
52	Nguyên liệu, vật liệu	189.839.920.594		1.784.129.321.779	1.834.704.036.253	139.265.206.120	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	148.532.956.518		1.713.781.189.754	1.778.737.686.887	83.576.459.385	
1522	Vật liệu phụ, nhiên liệu	41.306.964.076		70.348.132.025	55.966.349.366	55.688.746.735	
153	Công cụ, dụng cụ	90.992.897.481		21.960.373.023	26.931.734.310	86.021.536.194	
1531	Công cụ, dụng cụ	711.967.333		4.903.203.164	5.077.628.499	537.541.998	
1534	Vật tư, phụ tùng thay thế	90.280.930.148		17.057.169.859	21.854.105.811	85.483.994.196	
154	Chi phí SXKD dở dang	208.066.112.275		2.062.570.659.983	2.144.179.603.037	126.457.169.221	
15401	Chi phí SXKD dở dang	193.097.199.012		2.057.224.514.703	2.128.206.083.723	122.115.629.992	
15407	Chi phí SXKD dở dang trên dây chuyền sản	14.596.898.193		4.031.306.942	14.596.898.193	4.031.306.942	
15408	Chi phí SXKD dở dang gia công	372.015.070		1.314.838.338	1.376.621.121	310.232.287	
155	Thành phẩm	12.169.754.905		2.128.206.083.723	2.111.692.331.975	28.683.506.653	
156	Hàng hóa			1.197.998.100	213.486.350	984.511.750	
1561	Giá mua hàng hóa			1.197.998.100	213.486.350	984.511.750	
161	Chi sự nghiệp	1.724.935.585		1.724.935.585	1.724.935.585		
1611	Chi sự nghiệp năm trước			1.724.935.585		1.724.935.585	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	1.724.935.585			1.724.935.585		
211	Tài sản cố định hữu hình	1.645.321.542.753		279.640.481.347	13.606.964.812	1.911.355.059.288	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	148.724.288.471		79.095.278.705		227.819.567.176	
2112	Máy móc, thiết bị	1.438.318.531.644		177.188.907.378	7.262.920.721	1.608.244.518.301	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	29.275.565.689		19.254.089.959		48.529.655.648	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	29.003.156.949		4.102.205.305	6.344.044.091	26.761.318.163	
213	TSCD vô hình	27.241.937.592					
2135	Chương trình phần mềm	27.241.937.592			5.118.870.698	22.123.066.894	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.240.778.792.194	18.721.934.178	96.663.321.163		1.318.720.179.179
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		1.230.539.361.102	13.603.063.480	93.897.919.795		1.310.834.217.417
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc		114.793.182.819		17.634.543.468		132.427.726.287
21412	Máy móc, thiết bị		1.069.780.221.700	7.259.019.389	72.667.076.314		1.135.188.278.625
21413	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn		25.494.713.875		1.742.008.515		27.236.722.390
21414	Thiết bị, dụng cụ quản lý		20.471.242.708	6.344.044.091	1.854.291.498		15.981.490.115

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		10.239.431.092	5.118.870.698	2.765.401.368		7.885.961.762
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.017.460.532		91.542.695.091	82.122.002.545	10.438.153.078	
2411	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ			84.705.229.112	75.285.255.780	9.419.973.332	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	897.595.303		5.370.719.114	5.343.969.114	924.345.303	
2413	XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ	119.865.229		1.466.746.865	1.492.777.651	93.834.443	
242	Chi phí trả trước	3.865.109.808		36.797.011.821	23.824.263.514	16.837.858.115	
2421	Chi phí trả trước - Bảo hiểm, phí trả chậm	560.890.695		2.670.371.124	3.160.129.482	71.132.337	
2422	Chi phí trả trước - sửa chữa	2.238.401.431		7.749.001.772	2.078.964.877	7.908.438.326	
2423	Chi phí trả trước - Vật tư, CC-DC chờ PB	133.690.249		13.628.180.112	5.032.396.863	8.729.473.498	
2424	Chi phí trả trước khác	932.127.433		12.749.458.813	13.552.772.292	128.813.954	
331	Phải trả cho người bán	10.323.309.603	48.694.065.945	1.649.237.023.821	1.592.455.731.911	99.331.803.975	80.921.268.407
3311	Phải trả cho người bán trong nước	610.964.900	800.137.200	80.331.496.100	82.146.221.508	2.503.975.940	4.507.873.648
3312	Phải trả cho người bán nước ngoài		47.886.222.588	1.558.208.476.279	1.493.303.628.415	93.432.020.035	76.413.394.759
3313	Phải trả cho người bán xây dựng	9.712.344.703	7.706.157	10.697.051.442	17.005.881.988	3.395.808.000	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.187.071.548	1.199.942.086	271.957.884.606	271.729.718.815	3.233.945.106	1.018.649.853
3331	Thuế GTGT phải nộp	1.885.282.155	94.191.784	169.388.152.514	171.258.174.250		78.931.365
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		94.191.784	1.061.137.647	1.045.877.228		78.931.365
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.885.282.155		168.327.014.867	170.212.297.022		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	1.067.140.842		69.681.656.391	70.748.797.233		
33332	Thuế nhập khẩu	1.067.140.842		69.681.656.391	70.748.797.233		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.105.750.302	15.201.730.895	10.862.035.487	3.233.945.106	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	234.648.551		9.056.733.823	9.949.970.479		658.588.105
3337	Thuế nhà đất, tiền thuế đất			4.012.454.250	4.012.454.250		
33371	Thuế nhà đất			86.751.000	86.751.000		
33372	Tiền thuế đất			3.925.703.250	3.925.703.250		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế			2.136.562.717	2.417.693.100		281.130.383
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			2.480.594.016	2.480.594.016		
33393	Các khoản phải nộp khác			2.480.594.016	2.480.594.016		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
334	Phải trả người lao động		12.044.413.073	198.936.550.271	207.189.347.331		20.297.210.133
3341	Phải trả công nhân viên		12.044.413.073	198.936.550.271	207.189.347.331		20.297.210.133
33411	Phải trả tiền lương công nhân viên		11.407.939.073	165.795.427.355	173.496.024.415		19.108.536.133
33412	Phải trả khác cho công nhân viên			26.468.208.916	26.468.208.916		
33413	Phải trả cho viên chức quản lý		636.474.000	6.672.914.000	7.225.114.000		1.188.674.000
335	Chi phí phải trả			19.339.261.041	20.362.952.791		1.023.691.750
338	Phải trả, phải nộp khác	20.116.596	15.935.398.318	21.664.028.722	15.399.634.885	11.528.530	9.662.416.415
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết			3.979.040	3.979.040		
3382	Kinh phí công đoàn	20.116.596		761.769.833	781.886.429		
3383	Bảo hiểm xã hội			10.829.131.610	10.817.777.544	11.354.066	
3384	Bảo hiểm y tế			1.770.349.155	1.770.228.313	120.842	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			786.156.453	786.102.831	53.622	
3388	Phải trả, phải nộp khác		15.935.398.318	7.512.642.631	1.239.660.728		9.662.416.415
338811	Phải trả khác		15.904.808.578	5.490.697.465	-1.271.860.478		9.142.250.635
338812	Vật tư nhập chưa thanh toán khác		30.589.740	2.021.945.166	2.511.521.206		520.165.780
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.960.482.660	35.325.192.147	42.098.527.866		21.733.818.379
3531	Quỹ khen thưởng		9.039.859.579	15.579.470.000	12.376.529.360		5.836.918.939
3532	Quỹ phúc lợi		5.144.613.770	19.583.916.319	28.878.568.506		14.439.265.957
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		372.432.936	161.805.828			210.627.108
3534	Quỹ thường ban quản lý điều hành công ty		403.576.375		843.430.000		1.247.006.375
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.466.438.659.089		263.050.569.665		1.729.489.228.734
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.466.438.659.089		263.050.569.665		1.729.489.228.734
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			7.170.665.654	7.170.665.654		
4131	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tài chính cuối			7.170.665.654	7.170.665.654		
414	Quỹ đầu tư phát triển		8.612.782.720	1.645.062.950			6.967.719.770
421	Lãi chưa phân phối			332.241.947.697	332.241.947.697		
4212	Lãi năm nay			332.241.947.697	332.241.947.697		
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		1.724.935.585	1.724.935.585	1.724.935.585		1.724.935.585

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
4611	Nguồn KP sự nghiệp: Năm trước				1.724.935.585		1.724.935.585
4612	Nguồn KP sự nghiệp: Năm nay		1.724.935.585	1.724.935.585			
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.151.141.201	200.198.460			950.942.741
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2.195.861.750.452	2.195.861.750.452		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			3.113.972.260	3.113.972.260		
5112	Doanh thu bán thành phẩm			2.192.747.778.192	2.192.747.778.192		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			33.933.031.122	33.933.031.122		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			16.387.454.715	16.387.454.715		
5152	Lãi chênh lệch tỷ giá			17.545.576.407	17.545.576.407		
621	Chi phí NVL trực tiếp			1.739.170.080.177	1.739.170.080.177		
6211	Chi phí NVL trực tiếp - Giấy			1.178.745.149.730	1.178.745.149.730		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - Múc			540.438.724.816	540.438.724.816		
6213	Chi phí Vật liệu phụ			19.986.205.631	19.986.205.631		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			154.358.232.523	154.358.232.523		
627	Chi phí sản xuất chung			208.666.322.813	208.666.322.813		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			17.025.696.637	17.025.696.637		
6272	Chi phí vật liệu			44.628.112.304	44.628.112.304		
6273	Chi phí công cụ dụng cụ			10.202.560.798	10.202.560.798		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			101.633.780.818	101.633.780.818		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			29.619.331.799	29.619.331.799		
6278	Chi phí bằng tiền khác			5.556.840.457	5.556.840.457		
632	Giá vốn hàng bán			2.114.825.717.013	2.114.825.717.013		
635	Chi phí tài chính			16.546.182.808	16.546.182.808		
6351	Chi phí chênh lệch tỷ giá			16.546.182.808	16.546.182.808		
641	Chi phí bán hàng			409.857.975	409.857.975		
6418	Chi phí BH: Bằng tiền khác			409.857.975	409.857.975		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			60.144.493.843	60.144.493.843		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			29.801.881.258	29.801.881.258		

Tên tài khoản kế toán		Nợ		Có	Nợ	Có	Nợ	Có
tài khoản		1	2	3	4	5	6	7
A	B							
6422	Chi phí vật liệu quản lý			1.195.500.077	1.195.500.077			
6423	Chi phí quỹ: Đồ dùng văn phòng			1.095.579.431	1.095.579.431			
6424	Chi phí quỹ: Khấu hao TSCĐ			5.568.994.870	5.568.994.870			
6425	Chi phí quỹ: Thuế, phí và lệ phí			4.080.109.250	4.080.109.250			
6427	Chi phí quỹ: Dịch vụ mua ngoài			7.353.818.391	7.353.818.391			
6428	Chi phí bằng tiền khác			10.740.229.206	10.740.229.206			
6429	Chi phí DU AN JICA			308.381.360	308.381.360			
711	Thu nhập khác			17.636.215.597	17.636.215.597			
811	Chi phí khác			2.870.007.602	2.870.007.602			
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			10.862.035.487	10.862.035.487			
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			10.862.035.487	10.862.035.487			
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.537.574.417.002	2.537.574.417.002			
		2.811.540.612.871	2.811.540.612.871	27.660.224.068.300	27.660.224.068.300	3.192.510.060.966	3.192.510.060.966	3.192.510.060.966

Ngày 21 tháng 12 năm 2016

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN TOÀN

NGUYỄN MAI NGỌC

NGUYỄN VĂN TUẤT

TRANG 7